

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NGÀNH KẾ TOÁN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 600/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 15 tháng 4 năm 2021 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

Chương trình (Programme):	Cử nhân ngành Kế toán (Bachelor of Accounting)
Trình độ đào tạo (Level of Education):	Đại học (Undergraduate)
Ngành đào tạo (Major):	Kế toán (Accounting)
Mã ngành đào tạo (Code):	7340301
Loại hình đào tạo (Type of Education):	Chính quy (Full-time)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Kế toán trình độ đại học nhằm đào tạo cử nhân chuyên ngành kế toán có sức khỏe và phẩm chất đạo đức tốt, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức nghề nghiệp kế toán; nắm vững những kiến thức cơ bản, cơ sở và bổ trợ về lĩnh vực kinh tế - tài chính - quản trị kinh doanh; có kiến thức toàn diện và chuyên sâu về kế toán; có khả năng thực hiện và giải quyết công việc một cách độc lập, sáng tạo; linh hoạt, năng động và thích ứng nhanh với những thay đổi của toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp và các tổ chức kinh tế - xã hội khác.

1.2 Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

MT1: Trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về kinh tế, xã hội, chính trị và pháp luật;

MT2: Trang bị cho sinh viên các kiến thức chuyên sâu và hiện đại về kế toán, kiểm toán và tài chính;

MT3: Có khả năng học tập nâng cao cũng như học tiếp các chứng chỉ nghề nghiệp kế toán, kiểm toán

1.2.2. Về kỹ năng

MT4: Trang bị cho người học kỹ năng tổ chức công tác kế toán, hạch toán kế toán, xử lý chứng từ, sổ sách kế toán, lập và phân tích các báo cáo kế toán trong các cơ quan, đơn vị và tổ chức kinh tế - xã hội;

MT5: Thực hiện công việc kế toán trên các phần mềm kế toán.

MT6: Kỹ năng phân tích, so sánh và xử lý một cách độc lập, sáng tạo các vấn đề tài chính, kỹ năng tư vấn cho lãnh đạo doanh nghiệp về lĩnh vực kế toán và tham gia xây dựng mô hình chung về tổ chức hạch toán ở doanh nghiệp.

MT7: Kỹ năng làm việc độc lập, khả năng phối hợp hoạt động theo nhóm để giải quyết vấn đề trong thực tiễn trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế;

MT8: Kỹ năng sử dụng thành thạo các phần mềm văn phòng thông dụng và khai thác thông tin trên internet; kỹ năng giao tiếp, thuyết trình; kỹ năng sử dụng tiếng Anh trong lĩnh vực kế toán.

1.2.3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

MT9: Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp.

MT10: Có tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo.

MT11: Có ý thức và năng lực hợp tác trong công việc.

MT12: Linh hoạt, năng động, thích ứng nhanh với những thay đổi của công việc trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

1.2.4. Trình độ ngoại ngữ và tin học

MT13: Đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ theo quy định hiện hành của Trường Đại học Lâm nghiệp.

MT14: Đạt chuẩn đầu ra về tin học theo quy định hiện hành của Trường Đại học Lâm nghiệp.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Về kiến thức

2.1.1. Kiến thức chung

CDR1: Có hiểu biết về những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng Việt Nam; có kiến thức cơ bản trong các lĩnh vực Khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, kiến thức chung của khối ngành kinh tế và kiến thức cơ sở của ngành kế toán.

2.1.2. Kiến thức chuyên ngành

CDR2: Sinh viên nắm và vận dụng, phân tích và đánh giá được những kiến thức chuyên sâu về kế toán tài chính, kế toán quản trị, kế toán ngân sách, kế toán hành chính sự nghiệp, kế toán ngân hàng, kế toán xuất nhập khẩu; nắm chắc quy trình quy trình tổ chức công tác kế toán, hạch toán các nghiệp vụ kế toán và quy trình luân chuyển chứng từ; lập báo cáo tài chính, báo cáo quản trị, phân tích thông tin, số liệu kế toán, tham mưu, tư vấn cho nhà quản trị để đưa ra quyết định kinh doanh;

CDR3: Sinh viên nắm được các kiến thức cơ bản về thuế, tài chính doanh nghiệp, quản trị doanh nghiệp, phân tích kinh doanh; am hiểu chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán để áp dụng trong doanh nghiệp, ngân hàng, các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp....

2.1.3. Kiến thức bổ trợ

CDR4: Sinh viên áp dụng được kiến thức cơ bản về quản lý và điều hành khi giải quyết công việc thuộc lĩnh vực kế toán, kiểm toán và phân tích tài chính.

CDR5: Nắm được kiến thức bổ trợ pháp luật, các chuẩn mực của Việt Nam và quốc tế về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán và kiến thức ngoại ngữ, tin học.

2.2. Về kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

CDR6: Có khả năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành kế toán trong những bối cảnh khác nhau.

CDR7: Có khả năng lập luận, tư duy hệ thống và giải quyết được các vấn đề liên quan đến tổ chức công tác kế toán trong các loại hình doanh nghiệp và các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp;

CDR8:Thực hiện được toàn bộ công việc kế toán từ khâu chứng từ, sổ kế toán đến báo cáo kế toán

CDR9: Thực hiện được các công việc: lập, kê khai, quyết toán thuế trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

CDR10: Thực hiện được các công việc: lập và phân tích dự toán, kế hoạch tài chính, báo cáo tài chính, phân tích tài chính và phân tích kinh doanh.

CDR11: Biết thiết kế hệ thống thông tin kế toán, báo cáo tài chính và báo cáo quản trị đáp ứng yêu cầu quản lý; Báo cáo được các thông tin về tình hình tài chính của đơn vị để phục vụ yêu cầu của nhà quản trị; Kiểm tra, đánh giá được công tác tài chính, kế toán của tất cả các loại hình doanh nghiệp; đơn vị hành chính sự nghiệp, các tổ chức kinh tế, chính trị xã hội.

CDR12: Xác định được thực tế công việc chuyên môn thuộc lĩnh vực kế toán, kiểm toán và phân tích tài chính; Vận dụng được kỹ năng nghề nghiệp để giải quyết vấn đề thực tế.

CDR13: Soạn thảo và trình bày được các văn bản kinh tế, văn bản hành chính theo quy định

2.2.2 Kỹ năng mềm

CDR14: Thực hiện được việc tiếp cận và khai thác được các nguồn thông tin, hệ thống các văn bản pháp quy phục vụ cho chuyên môn, nghiệp vụ

CDR15: Linh hoạt và thích ứng được trong các hoàn cảnh mới; Xây dựng được mục tiêu và tổ chức bố trí công việc có kế hoạch, làm việc độc lập sáng tạo, luôn tập trung để đạt mục tiêu công việc.

CDR16: Tổ chức và tham gia làm việc nhóm hiệu quả; phối hợp được với các thành viên trong nhóm, có kỹ năng lắng nghe, thu nhận; Thực hiện được các công việc: giải thích, tổng hợp ý kiến, phản biện, bảo vệ quan điểm và thuyết trình.

CDR17: Kỹ năng ngoại ngữ: Sinh viên sau khi tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương TOEIC 450 và tương đương (được ban hành và công bố theo Quyết định số 2441/ QĐ- ĐHLN- ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp).

CDR18: Kỹ năng tin học: Sinh viên sau khi tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra tin học (được ban hành và công bố theo Quyết định số 2440/ QĐ- ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp); Sử dụng được phần mềm kế toán; có khả năng nghiên cứu để sử dụng các phần mềm quản lý khác

2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

2.3.1 Phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân

CDR19: Có ý thức công dân, chấp hành nghiêm chỉnh mọi chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của nhà nước;

2.3.2 Trách nhiệm, đạo đức, tác phong nghề nghiệp, thái độ phục vụ

CDR20: Trung thực, có đạo đức và trách nhiệm đối với công việc;

2.3.3. Khả năng cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc

CDR21: Có ý thức học tập nâng cao trình độ không ngừng; sáng tạo, linh hoạt trong công việc

2.4. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

- Làm kế toán hoặc các công việc chuyên môn liên quan thuộc khối ngành kinh tế tại các doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp và các đơn vị kinh tế - xã hội khác. Làm cán bộ kế toán, tài chính trong các loại hình doanh nghiệp của nền kinh tế, các tổ chức phi lợi nhuận, tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ; tự tạo lập công ty dịch vụ kế toán để tìm kiếm cơ hội kinh doanh riêng cho bản thân; cán bộ nghiên cứu, giảng viên về kế toán tại các trường, viện, trung tâm nghiên cứu, các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán; hành nghề dịch vụ kế toán, đại lý thuế,..

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOA: 130 Tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy của Trường Đại học Lâm nghiệp.

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

Thời gian đào tạo 4 năm quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường Đại học Lâm nghiệp về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ:

Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ.

7. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1 Cấu trúc kiến thức

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Ghi chú
1	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	26	
1.1	Các học phần bắt buộc	21	
1.2	Các học phần tự chọn	5	
1.3	Giáo dục thể chất	3	
1.4	Giáo dục quốc phòng	11	
2	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	104	
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	28	
2.1.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	23	
2.1.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	5	
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	39	
2.2.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	32	
2.2.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	7	
2.3	Kiến thức bổ trợ	12	
2.3.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	8	
2.3.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	4	
2.4	Khoá luận tốt nghiệp	10	
2.4.1	<i>Khoá luận TN</i>	10	
2.4.2	<i>Các học phần thay thế khoá luận TN</i>	10	
2.5	Học kỳ doanh nghiệp	15	
	Tổng số tín chỉ	130	

7.2 Nội dung chương trình

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (tiết)											Học phần tiên quyết
			Lý thuyết		BT/TL		BTL		TN/TH		Thực tập		Tự học	
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
1	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	26												
1.1	Các học phần bắt buộc	21												
1	Triết học Mác - Lênin	3	31	31	14	28								
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	21	21	9	18								
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	21	9	18								
4	Tư tưởng HCM	2	25	25	5	10								
5	Lịch sử ĐCS VN	2	21	21	9	18								
6	Tiếng Anh 1	3	30	30	15	30								
7	Tiếng Anh 2	3	30	30	15	30								
8	Tin học đại cương	2	20	20					10	20				
9	Pháp luật đại cương	2	25	25	5	10								
1.2	Các học phần tự chọn	5												
10	Quản lý Nhà nước về kinh tế	3	35	35	10	20								
11	Địa lý kinh tế	3	40	40	5	10								
12	Xã hội học	2	25	25	5	10								
13	Tâm lý học	2	25	25	5	10								
14	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3	35	35	10	20								
15	Kỹ năng làm việc nhóm	2	15	15	15	30								
1.3	Giáo dục thể chất	3												
1	Học phần bắt buộc	1												
2	Học phần tự chọn	2												
1.4	Giáo dục quốc phòng	11												
2	KIẾN THỨC GDCN	104												
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	28												
2.1.1	Các học phần bắt buộc	23												
16	Kinh tế vi mô 1	3	40	40	5	10								
17	Kinh tế vĩ mô 1	3	35	35	10	20								
18	Nguyên lý thống kê	3	35	35	10	20								
19	Tài chính tiền tệ	3	35	35	5	10	5	15						
20	Nguyên lý kế toán	2	25	25	5	10								
21	Luật kinh tế	3	40	40	5	10								

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (tiết)											Học phần tiên quyết
			Lý thuyết		BT/TL		BTL		TN/TH		Thực tập		Tự học	
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
22	Marketing căn bản	3	30	30	15	30								
23	Quản trị học	3	30	30	15	30								
2.1.2	Các học phần tự chọn	5/18												
24	Tiếng Anh chuyên ngành kinh tế	2	25	25	5	10								
25	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	2	25	25	5	10								19
26	Kế toán quốc tế	2	25	25	5	10								20
27	Kinh tế lượng 1	3	35	35	10	20								16
28	Thống kê kinh tế	3	35	35	10	20								18
29	Quản trị nhân lực	3	30	30	15	30								
30	Kinh tế đầu tư	3	35	35	10	20								16,17
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	39												
2.2.1	Các học phần bắt buộc	32												
31	Kế toán tài chính	4	50	50	5	10	5	15						20
32	Kế toán thương mại, dịch vụ và xây lắp	2	20	20	10	20								31
33	Thị trường chứng khoán	3	35	35	10	20								19
34	Kế toán quản trị	3	35	35	10	20								20
35	Lý thuyết kiểm toán	2	25	25	5	10								31
36	Thống kê doanh nghiệp	3	35	35	10	20								18
37	Quản lý tài chính công	2	25	25	5	10								19
38	Kế toán ngân sách	2	25	25	5	10								20
39	Kế toán hành chính SN	3	35	35	10	20								20
40	Tài chính doanh nghiệp	3	35	35	10	20								19
41	Phân tích kinh doanh	3	35	35	10	20								31
42	Chuẩn mực kế toán quốc tế	2	20	20	10	20								31
2.2.2	Các học phần tự chọn	7/22												
43	Kế toán Xuất nhập khẩu	2	20	20	10	20								31
44	Phân tích tài chính DN	3	35	35	10	20								31
45	Kinh tế công cộng	3	35	35	10	20								16,17
46	Tổ chức công tác kế toán	3	35	35	10	20								20
47	Bảo hiểm	2	25	25	5	10								19
48	Thanh toán quốc tế	2	20	20	10	20								19

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (tiết)											Học phần tiên quyết
			Lý thuyết		BT/TL		BTL		TN/TH		Thực tập		Tự học	
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
49	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2	25	25	5	10								18
50	Kế toán Doanh nghiệp nhỏ	2	25	25	5	10								
51	Tin học ứng dụng trong quản lý kinh tế	3	25	25					20	40				
2.3	Kiến thức bổ trợ	12												
2.3.1	Các học phần bắt buộc	8												
52	Thuế	2	20	20	10	20								19
53	Kế toán trên máy vi tính	3	20	20					25	50				31
54	Quản trị kinh doanh 1	3	35	35	10	20								23
2.3.2	Các học phần tự chọn	4/13												
55	Kế toán ngân hàng	2	25	25	5	10								20
56	Quản trị sản xuất	2	20	20	10	20								...
57	Thương mại điện tử	3	30	30	15	30								
58	Quan hệ công chúng	2	25	25	5	10								
59	Kinh tế du lịch	2	25	25	5	10								16
60	Phân tích lợi ích chi phí	2	25	25	5	10								16,17
2.4	Học kỳ doanh nghiệp	15												
61	Modul 1 (thực tập NN1)	1									15			
62	Modul 2 (thực tập NN2)	1									15			
63	Modul 3 (thực tập NN3)	3									45			
64	Modul 4 (thực tập NN4)	10									150			
2.5	Khoá luận tốt nghiệp	10												
Tổng số tín chỉ		130												

